

Số : 13 /QĐ-CQLTT

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-TCQLTT ngày 31/12/2019 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Thuận,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Thuận (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán Cục và các bộ phận liên quan thuộc Cục thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: Lưu

- TCQLTT (để b/c)
- Công khai bảng nội bộ;
- Đăng trên web Cục;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Q. CỤC TRƯỞNG

Trần Minh Khoa

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH NINH THUẬN

Chương: 016

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CQLTT ngày .../ / 2020 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Thuận)

ĐV tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao |
|-------|---|-------------------|
| I | Dự toán thu nguồn khác (nếu có) | |
| 1 | Thu hội phí | |
| 2 | Thu từ đóng góp của tổ chức, cá nhân | |
| 3 | Thu khác | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | |
| I | Chi thường xuyên | 8.297,0 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 8.297,0 |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 6.178,0 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 2.119,0 |
| | - Chi khác theo đặc thù ngành, lương lao động hợp đồng | 68,0 |
| | - Mua sắm tài sản cố định (mua sắm tập trung, trang phụ, tài sản khác...) | |
| | - Kinh phí thuê trụ sở làm việc | |
| | - Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính | 2.051,0 |
| | - Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả | |
| | - Ban chỉ đạo 389 ngành | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | |



| | | |
|-----|---|--|
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| II | Chi Chương trình mục tiêu | |
| 1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | |
| 2 | Chi Chương trình mục tiêu | |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu) | |
| III | Chi từ nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân | |
| | Nhiệm vụ A | |
| | Nhiệm vụ B | |
| | | |